ENGLISH GRAMMAR 1
ELEMENTARY LEVEL

Phụ lục 1: Cách thêm & phát âm -ed và Bảng động từ Bất Quy Tắc

https://tienganhivy.com

Phụ lục 1

CÁCH THÊM -ED VÀO ĐỘNG TỪ

1. Các trường hợp thông thường, ta chỉ đơn giản thêm **–ed** vào sau động từ để thành lập dạng quá khứ đơn *(simple past)* hoặc quá khứ phân từ *(past participle)* của động từ.
   - work → work**ed**
   - wash → wash**ed**
   - boil → boil**ed**
   - wish → wish**ed**
2. Các từ tận cùng bằng –e → chỉ cần thêm thêm –d:
   - dance → danc**ed**
   - like → lik**ed**
3. Các từ tận cùng bằng **–y** → đổi i thành i rồi thêm –ed:
   - study → stud**ied**
   - carry → carr**ied**
   - hurry → hurr**ied**
4. **Gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm –ed khi đáp ứng 3 điều kiện sau:**
   - Từ ngắn (1 – 2 âm tiết,) nếu 2 âm tiết, dấu nhấn nằm ở âm tiết cuối
   - Tận cùng bằng phụ âm
   - Trước phụ âm cuối là 1 nguyên âm (a, e, i, o, u)

     S T **O P** → S T O **P P** E D
     R **U B** → R U **B B** E D
     P L **A N** → P L A **N N** E D
     P R E ‘F **E R** → P R E F E **R R** E D
     R E ‘G R **E T** → R E G R E **T T** E D
     Nhưng: ‘H A P P E **N** → H A P P E **N** E D
     ‘V I S I **T** → V I S I **T** E D
5. **Các động từ tận cùng bằng –ic, thêm -k vào cuối từ rồi thêm -ed**
   - Panic → panicked
   - Traffic → trafficked

Phụ lục 1

3 CÁCH PHÁT ÂM -ED

/t/ với các từ có âm tiết cuối là âm câm (voiceless sounds)

- Âm câm là các âm được tạo ra bằng cách đẩy không khí đi qua miệng; không có âm nào phát ra từ phần họng.
- Ví dụ:
  - Các âm gió: tận cùng bằng –s, -sh, -ch
  - Các âm câm khác: -k, -p, -f
- missed, washed, finished,
- clapped, looked, laughed

/d/ với các từ có âm tiết cuối là âm tiếng (voiced sounds)

- Âm tiếng là các âm được phát ra từ họng. Nếu sờ tay lên cổ khi phát âm, ta có thể cảm thấy độ rung của họng khi phát âm các âm tiếng.
- Ví dụ:
  - Các âm tận cùng bằng: -l, -v, -n, -b
  - Tất cả các nguyên âm
- smelled, saved, cleaned, robbed,
- played, denied, hurried,

/əd/ với các từ tận cùng bằng –t và –d

- **needed, decided**
- **wanted, invited**

Phụ lục 1

GIỚI THIỆU BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

1. Khi chia động từ ở thì quá khứ, các thì hoàn thành (hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành) hoặc dạng bị động, chúng ta thường thêm –ed sau các động từ thường.
2. Tuy nhiên, với các động từ bất quy tắc, chúng ta không thêm –ed mà sử dụng động từ chia ở các cột tương ứng trong Bảng động từ bất quy tắc.
3. Bảng động từ bất quy tắc là danh sách các động từ không theo quy tắc khi chia ở thì quá khứ, các thì hoàn thành, và dạng bị động.
4. Bảng được chia thành 3 cột như sau:
   - Cột 1 → dạng nguyên mẫu *(infinitive)*
   - Cột 2 → dạng quá khứ *(past)*
   - Cột 3 → dạng quá khứ phân từ *(past participle)*
5. Để thuận tiện trong việc gọi tên các cột trong bảng, người ta thường dùng số thứ tự cột để chỉ dạng của động từ như:
   - Động từ ở cột 2, *hoặc*
   - V2, V3 *(cách viết tắt của động từ ở cột 2, cột 3 của bảng động từ bất quy tắc)*
6. Khi liệt kê một số ít các động từ bất quy tắc, người ta có thể không dùng dạng bảng, mà chỉ liệt kê các động từ cũng theo thứ tự: ***dạng nguyên mẫu – dạng quá khứ - dạng quá khứ phân từ***
7. Trang 5 và 6 của Phụ Lục này liệt kê các động từ bất quy tắc thông dụng, và chia chúng thành 8 nhóm theo đặc điểm của chúng để các bạn tiện tham khảo.

Phụ lục 1

ÔN TẬP – 8 NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Nhóm 1: 3 cột giống nhau (14)

- Bet – bet - bet
- Cost – cost – cost
- Cut – cut - cut
- Fit - fit - fit
- Hit- hit - hit
- Hurt - hurt - hurt

Nhóm 2: Cột 3 tận cùng bằng –en (23)

- Awake – awoke - awoken
- Hide – hid – hidden
- Rise – rose – risen
- Drive - drove -driven
- Fall - fell - fallen
- Give - gave - given

Nhóm 3: a ở cột 2 đổi thành u ở cột 3 (8)

- Begin – began - begun
- Drink – drank - drunk
- Sink - sank - sunk
- Swim - swam - swum
- Run - ran - run
- Shrink - shrank - shrunk

Nhóm 4: Cột 2 và 3 giống nhau (55)

- Bend - bent - bent
- Bleed - bled - bled
- Bring – brought - brought
- Burn – burnt - burnt
- Buy - bought - bought
- Catch - caught - caught

Past simple

ÔN TẬP – 8 NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Nhóm 5: cột 3 thêm n vào cột 1 (13)

- Blow – blew - blown
- Draw – drew - drawn
- Grow – grew - grown
- Know – knew - known
- Fly – flew - flown
- Lie – lay - lain

Nhóm 6: Cột 1 và 3 giống nhau (3)

- Become – became - become
- Come – came - come
- Run – ran - run

Nhóm 7: một cột rất khác 2 cột còn lại (2)

- Am/is/are – was/were - been
- Go – went - gone

Nhóm 8: hỗn hợp (8)

- Burn – burnt/burned – burnt/burned
- Dream – dreamt/dreamed – dreamt/dreamed
- Kneel – knelt/kneeled – knelt/kneeled
- Lean – leant/leaned – leant/leaned
- Learn – learnt/learned – learnt/learned
- Smell – smelt/smelled – smelt/smelled